

TỪ GHÉP CHỈ CHỨC VỤ ĐƯỢC DÙNG TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

Hồ Thị Kim Ánh, Ngô Thị Minh Châu,
Bùi Khánh Huyền, Nguyễn Thị Phương Thảo
Khoa Ngữ văn và KHXH, Trường Đại học Hải Phòng
Email: anhhtk@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 08/02/2026

Ngày nhận bài sửa: 05/3/2026

Ngày duyệt đăng: 10/3/2026

Tóm tắt: Từ ghép chỉ chức vụ được dùng trong xã hội Việt Nam thời phong kiến giữ vai trò quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt bởi đây là lớp từ trực tiếp tham gia vào, thiết lập và vận hành bộ máy quản lý nhà nước, qua đó góp phần phản ánh tư duy quản lý và quan niệm trật tự quyền lực của giai cấp thống trị trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Bài báo tập trung khảo sát lớp từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến nhằm làm rõ đặc điểm cấu tạo ngữ pháp và giá trị ngữ nghĩa của chúng. Kết quả phân tích cho thấy mô hình ghép chính - phụ là kiểu cấu tạo chủ đạo, trong đó yếu tố chính xác lập loại hình chức vụ chung, còn yếu tố phụ khu biệt hoá về đơn vị hành chính, chức năng chuyên trách hoặc cấp bậc quyền lực. Qua đó, bài báo góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa cấu trúc từ vựng và bối cảnh văn hoá - xã hội, đồng thời khẳng định vai trò của từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến trong việc phản ánh đặc trưng tổ chức quyền lực của xã hội phong kiến Việt Nam.

Từ khoá: Cấu tạo từ, chức vụ, ngữ nghĩa, ngữ pháp, từ ghép.

COMPOUND WORDS DENOTING OFFICIAL TITLES USED IN FEUDAL VIETNAMESE SOCIETY

Abstract: Compound nouns denoting official titles in feudal society play a particularly significant role in the Vietnamese lexical system, as they constitute a class of words directly involved in the establishment, organization, and operation of the state administrative apparatus, which contribute to reflecting the managerial mindset and the conception of power hierarchy of the ruling class throughout Vietnam's feudal history. This article focuses on examining compound nouns denoting official titles in feudal society in order to clarify their grammatical structural characteristics and semantic values. The results of the analysis indicate that the head-modifier compounding pattern is the predominant formation type, in which the head element establishes the general category of an official title, while the modifier element differentiates administrative units, specialized functions, or levels of authority. Accordingly, the article contributes to elucidating the relationship between lexical structure and

sociolect-cultural context, while affirming the role of compound nouns denoting official titles in reflecting the characteristics of power organization in Vietnam's feudal society.

Keywords: Word formation, official titles, semantics, grammar, compound.

1. Đặt vấn đề

Tiếng Việt là ngôn ngữ có vốn từ vựng phong phú và giàu sắc thái. Trong đó, từ ghép là một tiểu loại đóng vai trò quan trọng, có khả năng khái quát hoá cao, phản ánh rõ nét cách tri nhận và tổ chức thế giới của người Việt. Bài báo tập trung khảo sát lớp từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến Việt Nam hình thành và vận hành trong bối cảnh nhà nước quân chủ tồn tại liên tục từ thời trung đại đến đầu thế kỉ XX. Phạm vi nghiên cứu được giới hạn trước thời điểm chế độ phong kiến chính thức chấm dứt, gắn với sự kiện vua Bảo Đại thoái vị (1945), khi hệ thống thiết chế và chức danh phong kiến vẫn còn giá trị pháp lí trên thực tiễn. Việc xác định mốc lịch sử này nhằm bảo đảm tính thống nhất về bối cảnh xã hội - chính trị, đồng thời làm rõ đặc trưng cấu tạo và ý nghĩa của các danh từ ghép trong một chỉnh thể quyền lực phong kiến tương đối hoàn chỉnh.

Bài báo nhằm chỉ ra những đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của một lớp từ có tần suất sử dụng cao, xuất hiện phổ biến, vừa mang tính chuyên biệt (định danh vị trí xã hội, thang bậc tổ chức), vừa mang tính phổ cập (xuất hiện dày đặc trong văn bản hành chính, báo chí, văn bản pháp quy, tài liệu quản trị, giáo trình và giao tiếp thường nhật). Kết quả của bài báo không chỉ góp phần làm rõ cơ chế tạo từ, tổ chức ngữ nghĩa mà còn phản ánh đặc trưng văn hoá - xã hội trong cách định danh chức vụ. Đồng thời, kết quả nghiên cứu có thể cung cấp nguồn tài liệu tham khảo về từ ghép trong giảng dạy tiếng Việt nói chung và học tập bộ môn *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt* nói riêng.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về từ ghép trên các phương diện khác nhau như: khái niệm từ ghép, phân loại các tiểu loại từ ghép, và sự phân biệt giữa từ ghép với cụm từ tự do. Trong *“Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông”* (1989), Diệp Quang Ban tập trung xác định khái niệm từ ghép, tiêu chí phân biệt từ ghép với từ láy và cụm từ tự do, đồng thời bước đầu phân loại các kiểu quan hệ giữa các thành tố. Nghiên cứu *“Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ)”* (1996) của Nguyễn Tài Cẩn phân tích cơ chế cấu tạo và ranh giới giữa từ ghép với đoản ngữ trên bình diện hình thái - cú pháp. Ở góc độ từ vựng học, giáo trình *“Từ vựng học tiếng Việt”* (2004) của Đỗ Hữu Châu làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của từ ghép và vai trò của chúng trong quá trình tạo từ và định danh.

Bên cạnh các công trình mang tính khái quát, nhiều nghiên cứu chuyên sâu đã khảo sát những tiểu loại từ ghép cụ thể. Luận văn thạc sĩ *“Đặc điểm về cấu tạo, ngữ nghĩa và ngữ pháp của danh từ ghép chỉ nghề nghiệp trong tiếng Việt”* (2003) của Đỗ Thị Bích Lài tập trung phân tích mô hình cấu trúc và đặc điểm ngữ pháp của nhóm danh từ ghép chỉ nghề nghiệp. Trong khi đó, luận án tiến sĩ *“Từ ghép Hán - Việt trong từ ghép tiếng Việt hiện đại”* (2004) của Vũ Thị Kim Hoa làm rõ vai trò của yếu tố Hán - Việt trong cấu trúc và ý nghĩa của từ ghép. Những công trình này đã tạo nền tảng lý luận quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo về từ ghép trong những phạm vi chuyên biệt hơn.

Các công trình trên, hoặc là nghiên cứu một cách toàn diện về lớp từ ghép trong tiếng

Việt, hoặc là tập trung khảo sát một tiểu loại từ ghép cụ thể. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu về danh từ ghép chỉ chức vụ, đặc biệt là các danh từ ghép chỉ chức vụ trong bộ máy phong kiến. Bài viết này nhằm khảo sát và làm sáng tỏ vấn đề còn bỏ ngỏ đó trong hệ thống từ ghép tiếng Việt, qua đó góp phần bổ sung và hoàn thiện hướng nghiên cứu về từ ghép trong tiếng Việt hiện đại.

3. Nội dung

3.1. Khái quát về từ ghép

3.1.1. Khái niệm từ ghép

Trong tiếng Việt, từ tố cơ sở là đơn vị nhỏ nhất mang ý nghĩa từ vựng hoặc ý nghĩa ngữ pháp, có khả năng tham gia trực tiếp vào quá trình cấu tạo từ. Khi các từ tố cơ sở kết hợp với nhau theo phương thức ghép, chúng tạo thành từ ghép. Xét về số lượng thành tố, từ ghép trong tiếng Việt có thể được cấu tạo từ hai, ba, bốn hoặc nhiều hơn các từ tố cơ sở. “*Từ ghép là từ chứa hai (hoặc hơn hai) tiếng có nghĩa (từ tố) và trong đó nhìn chung giữa các tiếng không có hiện tượng lặp âm theo những quy tắc hoà phối ngữ âm tạo nghĩa của từ láy (không kể sự lặp âm ngẫu nhiên như ở các từ nước non, tóc tai).*” [1, tr. 360]

Ví dụ: *sách vở, xe máy, con đường, dòng sông, cánh đồng, mái nhà, ngôi làng, thành phố, sách báo, giấy bút, quạt máy, đồng hồ, cửa sổ, bầu trời, mặt đất, ánh nắng, núi non, xanh ngắt, đi đứng, máy cày, quê hương, xanh biếc, bờ đê, giản dị, vững chắc,...*

3.1.2. Phân loại từ ghép

Dựa trên quan hệ giữa các thành tố trực tiếp cấu tạo nên từ ghép tiếng Việt, từ ghép được phân loại thành 2 tiểu loại chính: từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập.

Từ ghép chính phụ “là những từ ghép giữa hai từ tố có quan hệ chính phụ. Nếu kí hiệu

từ tố chính là X và từ tố phụ là Y thì từ tố phụ có tác dụng phân hoá nghĩa của từ tố X.” [2, tr. 48]. Theo thuật ngữ của GS Phan Ngọc, theo chiều quan hệ chính phụ giữa X và Y thì ta có “trật tự xuôi nếu X ở trước, Y ở sau; trật tự ngược nếu Y ở trước, X ở sau.” [8, tr. 48]

Ví dụ: *hoa hồng, học trò, chua me, xanh lè, cá rô, sinh viên, ...*

Từ ghép đẳng lập là “những từ ghép trong đó hai từ tố bình đẳng đối với nhau, không từ tố nào là chính, từ tố nào là phụ, cả hai từ tố góp nghĩa với nhau để cho nghĩa mới của toàn từ ghép. Cho nên còn có thể gọi chúng là từ ghép hợp nghĩa.” [2, tr. 54]

Ví dụ: *núi non, nước nhà, lấp đặt, trông cậy, tốt đẹp, ...*

Từ ghép chính - phụ và từ ghép đẳng lập có thể được phân biệt dựa trên cùng một hệ tiêu chí về quan hệ ngữ nghĩa, khả năng quy nghĩa và vai trò của các thành tố trong cấu trúc từ. Trước hết, xét về quan hệ ngữ nghĩa, từ ghép chính - phụ được đặc trưng bởi quan hệ phụ thuộc: một yếu tố giữ vai trò trung tâm, yếu tố còn lại bổ sung, hạn định hoặc phân hoá nghĩa cho yếu tố trung tâm, ngược lại, ở từ ghép đẳng lập, hai thành tố có địa vị bình đẳng, không có yếu tố nào giữ vai trò hạt nhân. Thứ hai, xét về khả năng quy nghĩa, ở từ ghép chính - phụ, nghĩa của toàn từ có thể quy về yếu tố trung tâm, và nếu lược bỏ yếu tố phụ thì yếu tố chính vẫn giữ được nghĩa khái quát; trong khi đó, ở từ ghép đẳng lập, nghĩa của toàn từ được hình thành từ sự hợp nghĩa của cả hai thành tố và không thể quy giản về một yếu tố duy nhất. Thứ ba, xét về vai trò cấu trúc và trật tự thành tố, từ ghép chính - phụ có thể xuất hiện ở trật tự xuôi hoặc ngược, song dù ở vị trí nào thì quan hệ phụ thuộc vẫn được duy trì, còn trong từ ghép đẳng lập, trật tự các yếu tố thường phản ánh sự song song, ngang hàng về mặt ý nghĩa và chức năng.

Ví dụ:

“Hoa hồng” là từ ghép chính - phụ được cấu tạo bởi 2 thành tố, trong đó “hoa” là yếu tố trung tâm mang nghĩa khái quát, “hồng” phân loại một loại hoa cụ thể, hai thành tố không thể đảo trật tự cho nhau thành “hồng hoa”. “Hoa hồng” là tên gọi một loài hoa thuộc chi Rosa, có nguồn gốc ôn đới, thường có nhiều cánh xếp lớp, hương thơm đặc trưng và màu sắc đa dạng.

“Ruộng đồng” là từ ghép đẳng lập, chỉ chung không gian sản xuất nông nghiệp. được cấu tạo từ hai thành tố cùng trường nghĩa là “ruộng” và “đồng”. “Ruộng” là đất canh tác, thường trồng lúa hoặc hoa màu và “đồng” là khoảng đất rộng, bằng phẳng, dùng cho sản xuất nông nghiệp. Hai thành tố cùng trường nghĩa và đều có khả năng hoạt động độc lập trong câu. Thành tố “ruộng” và “đồng” có khả năng đổi trật tự trong từ (“đồng ruộng”) mà vẫn giữ nguyên nghĩa gốc.

3.2. Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến

Khảo sát từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến ở cuốn “Từ điển Hán - Việt” (2001), Nxb Khoa học xã hội của tác giả Đào Duy Anh và cuốn “Từ điển tiếng Việt” (2021), Nxb Đà Nẵng của tác giả Hoàng Phê (chủ biên), chúng tôi tìm được 290 từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến. Các từ này có sự khác biệt nhau về cấu tạo như bảng dưới đây:

Bảng 1. Bảng phân loại từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến

TT	Cấu tạo của từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến	Số lượng	Tỉ lệ %
1	2 từ tố	195	67,24
2	3 từ tố trở lên	95	32,76
Tổng		290	100

Dựa theo kết quả khảo sát, có thể nhận thấy, các từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến chủ yếu được cấu tạo từ hai từ tố, tiêu biểu như các trường hợp: *hành khiển, hiệp tá, hiệp trấn, huyện lệnh, hiệu úy, hương chủ, lãnh sự, lãnh binh, lu trưởng, hiệp tá, hiệp trấn, đô đốc, đô thống, đại lĩnh, giám binh, đốc quân, quản khổ, tể chức, đô lại, giám phó, giám quân, chánh đường, chánh tổng, lý trưởng, tham chính, minh chủ, thái sư, cửu khanh, châu quan, thái úy, thứ sử, trấn thủ, thượng thư, bang tá, đồng lý, chương bạ, thái sư, thái phó, thái bảo, tư đồ, tư khấu, tư mã, tư thổ, tư nghiệp, thái phó, thiếu bảo, tư không, thái thú, tổng đốc, tuần phủ, tri phủ, tri châu, phủ doãn, tri huyện, huyện thừa, tham tri....*

Đây là kiểu cấu tạo phổ biến và giữ ưu thế trong hệ thống từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến.

Từ ghép có cấu tạo từ 3 từ tố trở lên có số lượng hạn chế hơn như: *hoà giải phán quan, huyện tri sự, phó đề đốc, quốc vụ khanh, đại học sĩ, chỉ huy sứ, đô chỉ huy sứ, tiết độ sứ, tinh binh chánh đội, thập đạo tướng quân, thủy sư đô đốc, chánh chủ khảo, thái thường tự thiếu khan....*

Sự chênh lệch về số lượng giữa hai kiểu cấu tạo cho thấy trong tiếng Việt danh từ chỉ chức vụ chủ yếu được tổ chức theo mô hình ghép đôi, phản ánh một xu hướng định hình ổn định của hệ thống từ vựng. Mô hình này đáp ứng hiệu quả nguyên tắc tiết kiệm ngôn ngữ khi cho phép nén thông tin vào một đơn vị từ ngắn gọn, đồng thời vẫn bảo đảm khả năng phân loại rõ ràng và nhất quán giữa các chức danh. Nhờ sự kết hợp song hành của các yếu tố có giá trị khái quát tương đương, danh từ chỉ chức vụ vừa đạt được tính

cô đọng về hình thức, vừa duy trì độ chính xác về ý nghĩa, qua đó phù hợp với yêu cầu của ngôn ngữ hành chính - chính trị trong bối cảnh xã hội truyền thống, nơi tính ổn định, trang trọng và minh định giữ vai trò chi phối. Điều này phản ánh rõ tính chất nghiêm cần, có thứ bậc và nhiều tầng bậc của hệ thống quan chế Việt Nam trong lịch sử phong kiến.

Từ những kết quả khảo sát trên có thể thấy rằng sự khác biệt kiểu cấu tạo giữa các từ ghép không chỉ phản ánh đặc điểm cấu tạo hình thức, mà còn gợi mở cách thức tổ chức nghĩa bên trong từng đơn vị từ vựng. Nói cách khác, cấu tạo từ tố không tồn tại độc lập mà luôn gắn liền với quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành tố trong bản thân từ ghép. Chính mối quan hệ này quyết định kiểu loại của từ, cũng như đặc điểm ngữ pháp và giá trị ngữ nghĩa của hệ thống từ ghép chỉ chức vụ thời phong kiến. Do vậy, bên cạnh việc phân tích cấu trúc bề mặt, việc xác lập quan hệ giữa các thành tố trong từ ghép là cần thiết nhằm chỉ ra bản chất liên kết của chúng. Căn cứ vào các cơ sở lí luận về phương pháp phân loại từ ghép nêu trên, chúng tôi chia từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến thành 2 tiểu loại: từ ghép chính - phụ chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến và từ ghép đẳng lập chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến.

Trên cơ sở thống kê kết quả khảo sát các từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến trong “*Từ điển Hán - Việt*” (2001), Nxb Khoa học xã hội của tác giả Đào Duy Anh và cuốn “*Từ điển tiếng Việt*” (2021), Nxb Đà Nẵng của tác giả Hoàng Phê (chủ biên), số lượng từ ghép chính - phụ chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến và từ ghép đẳng lập chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2. Bảng phân loại từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến

TT	Các kiểu từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Từ ghép chính - phụ	258	88,97
2	Từ ghép đẳng lập	32	11,03
Tổng		290	100

3.2.1. Từ ghép chính - phụ chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến

Bảng phân loại trên cho thấy từ ghép chính - phụ chiếm ưu thế hơn cả trong việc xác lập các chức vụ trong bộ máy của chế độ quân chủ. Cụ thể, trong nhóm từ ghép chính - phụ chỉ chức vụ, có thể kể đến các đơn vị tiêu biểu như: *tổng đốc, tuần phủ, tri huyện, tri phủ, thượng thư, tham tri, phó đô đốc, hộ bộ thượng thư, ...*, trong đó yếu tố chính đảm nhiệm chức năng định loại chức vụ chung, còn yếu tố phụ có vai trò khu biệt hoá về cấp bậc, chức năng, đơn vị hành chính.

a. Từ ghép chính - phụ chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến có yếu tố chỉ đơn vị hành chính

Ví dụ 1:

“Nay tôi sinh đời bình, gặp thời thịnh, mà lại thường phải than là mất chỗ ở yên là có làm sao? Trước vì **tri huyện** Đỗ Phú là người đồng hương, cùng tôi có hiềm khích, nó đút lót tham chính Lương Nhữ Hốt.” (Nguyễn Trãi - *Quân trung từ mệnh tập*)

Trong câu trên, từ “tri huyện” là từ ghép chỉ chức vụ. “Tri huyện” là chức quan đứng đầu một huyện, chịu trách nhiệm quản lí toàn bộ công việc hành chính, tư pháp, thuế khoá và trật tự xã hội trong phạm vi huyện. *Tri*: là yếu tố chính, chỉ người cai quản, trông coi, chịu

trách nhiệm. *Huyện*: là yếu tố phụ, đơn vị hành chính dưới phủ, trên tổng (hoặc xã).

Ví dụ 2:

“Thần Lê Lợi, **tri phủ** Thanh Hoá thuộc ty Bô chính quận Giao chỉ sợ hãi cúi đầu kính dâng lời.” (Nguyễn Trãi - *Quân trung từ mệnh tập*)

Trong câu trên, từ “tri phủ” là từ ghép chỉ chức vụ. “Tri phủ” là chức quan đứng đầu một phủ, trực tiếp cai quản các huyện trực thuộc, nắm quyền hành chính, tư pháp và quân sự trong phạm vi phủ. *Tri*: cai quản, trông coi, chịu trách nhiệm. *Phủ*: đơn vị hành chính lớn hơn huyện, bao gồm nhiều huyện.

Ví dụ 3:

“Tứ canh **huyện lệnh** phát bài quan,
Tảo vụ phi vân khải thiết hoàn.” (Trịnh Hoài Đức - *Xác Sơn dạ phát*)

Trong câu trên, từ “huyện lệnh” là từ ghép chỉ chức vụ. “Huyện lệnh” là chức quan đứng đầu cấp huyện, có trách nhiệm quản lý hành chính, tư pháp và trật tự xã hội trong phạm vi một huyện. *Lệnh*: quan đứng đầu một đơn vị hành chính. *Huyện*: đơn vị hành chính dưới phủ, trên tổng (hoặc xã).

b. Từ ghép chính - phụ chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến có yếu tố chỉ chức năng chuyên trách

Ví dụ 1:

“Vua sai các **ngự y** điều trị, nhưng mà dầu có thầy hay dầu dùng thuốc tốt, song bệnh cũng không thuyên giảm chút nào.” (Hồ Biểu Chánh - *Nặng gánh cang thường*)

Trong câu trên, từ “ngự y” là từ ghép chỉ chức vụ. “Ngự y” là chức vụ quản lý, chăm sóc sức khoẻ, chữa bệnh cho vua, hoàng hậu, hoàng tộc và đôi khi cho các quan đại thần theo chỉ dụ của vua. *Ngự*: Nghĩa gốc: điều khiển, cai quản,

cưỡi (xe, ngựa). Nghĩa chuyển trong chế độ phong kiến: thuộc về vua, dùng cho vua. *Y*: thầy thuốc, chữa bệnh, y thuật.

Ví dụ 2:

“Ông Chánh hội, ông **thủ quỹ** và nhiều ông khác cùng đổ xô ra. Ai nấy đều bấu môi chề đất, Chánh tổng nằm trong giữa đình nói ra: “- Đặt với rẻ, chẳng qua cũng của mấy đứa phụ canh, các ông có mất gì đâu! Thôi, để cho nó đem về làm đi, trưa lắm rồi!” (Ngô Tất Tố - *Tắt đèn*)

Trong câu trên, từ “thủ quỹ” là từ ghép chỉ chức vụ. “Thủ quỹ” là chức vụ phụ trách giữ và quản lý tiền bạc, tài sản tiền tệ của một cơ quan, tổ chức hoặc tập thể, chịu trách nhiệm thu - chi theo quy định và ghi chép sổ sách quỹ. *Thủ*: giữ, trông coi, bảo vệ. *Quỹ*: kho tiền, tiền dự trữ, nguồn tiền chung.

Ví dụ 3:

“Nay nghe quan **tổng binh** là bậc đức lớn ân rộng, tâm như Đặng vũ dụ địch, chính như Hoàng Bá dạy dân, thực là nhíp cho tôi được đổi lỗi sửa mình.” (Nguyễn Trãi - *Quân trung từ mệnh tập*)

Trong câu trên, từ “tổng binh” là từ ghép chỉ chức vụ. “Tổng binh” là một chức võ quan cao cấp trong chế độ phong kiến, chỉ người chỉ huy một đạo quân hoặc một vùng quân sự quan trọng, thường đứng đầu quân đội ở một trấn, một khu vực. *Tổng*: đứng đầu, bao quát, quản lý chung. *Binh*: quân lính, quân đội.

Danh từ chỉ chức vụ là lớp từ vựng mang tính định danh xã hội cao, gắn trực tiếp với nhu cầu tổ chức quyền lực của hệ thống chính trị và lịch sử xã hội. Chức vụ không phải sự vật tự nhiên mà là những vị trí được thiết lập nhằm phân công, quản lý và duy trì trật tự xã hội, vì vậy yêu cầu hàng đầu của loại danh từ này là xác định chính xác phạm vi, cấp bậc và chức

năng, chứ không nhằm gọi tả hay biểu cảm. Trong tiếng Việt, kiểu cấu tạo chính - phụ là mô hình tối ưu để đáp ứng yêu cầu đó. Yếu tố chính nêu loại hình chức vị chung, còn yếu tố phụ có chức năng khu biệt hoá, chỉ rõ lĩnh vực, cấp bậc hoặc quyền hạn cụ thể. Nhờ vậy, mỗi chức danh vừa được đặt đúng vị trí trong hệ thống phân loại chung, vừa mang đặc trưng riêng, tránh mơ hồ trong nhận thức và sử dụng. Về mặt tư duy ngôn ngữ, cấu trúc chính - phụ phản ánh rõ tư duy phân cấp, tôn ti của xã hội Việt Nam truyền thống. Trật tự quyền lực trên - dưới, trung ương - địa phương được mã hóa trực tiếp trong hình thức ngôn ngữ của các chức danh. Ngược lại, kiểu ghép đẳng lập với quan hệ ngang hàng chỉ phù hợp để gọi tên tập hợp hay tầng lớp, không thích hợp cho việc định danh một chức vụ cụ thể. Xét về hiệu quả giao tiếp, cấu trúc chính - phụ giúp danh từ chỉ chức vụ đạt tính ổn định thuật ngữ cao, đáp ứng yêu cầu chính xác của ngôn ngữ hành chính, pháp lý và chính trị.

3.2.2. Từ ghép đẳng lập chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến

So với kiểu từ chỉ chức vụ là từ ghép chính - phụ, từ ghép đẳng lập chỉ chức vụ chiếm số lượng ít hơn.

Ví dụ 1:

“Nói về một ông anh ruột tôi, làm **trần thủ** Lạng-sơn, một ông em đường đệ thì làm Đốc đồng cùng tỉnh ấy, hai ông hẹn với tôi cùng hội nhau ở quê nhà mà mãi không thấy tôi về, nhưng hai ông còn phải ở nhà chữa lại cái nhà thờ, nên nay mới lại Kinh thăm tôi.” (Lê Hữu Trác - *Thượng kinh ký sự*)

Trong câu trên, từ “trần thủ” là từ ghép chỉ chức vụ. “Trần thủ” là chức quan trong xã hội phong kiến, có nhiệm vụ trông coi, quản lý và trấn giữ một địa phương xung yếu, thường

gắn với cả quyền hành chính và quân sự. *Trấn*: giữ cho yên, áp chế, ngăn chặn những yếu tố gây rối loạn. *Thủ*: giữ, trông coi, bảo vệ.

Ví dụ 2:

“Ngay như các thành Tân bình, Thuận hoá, Diễn châu, Nghệ an, Tiền, Hậu vệ Tam giang Thị kiều, mà đó đốc Thái và 2 quán đô ti họ Chu, họ Tiết, quan bố chánh họ Kim, **án sát** họ Trương (phụ trách) cùng là các quan chỉ huy các thành, thiên lộ phủ, huyện đều biết thời thông biến; cùng ta hoà giải để cho nhân dân các thành ấy đều được sống cả.” (Nguyễn Trãi - *Quân trung từ mệnh tập*)

Trong câu trên, từ “án sát” là từ ghép chỉ chức vụ. “Án sát” là từ chỉ chức quan phụ trách xét án và giám sát việc hình luật trong một địa phương; Không chỉ xử án mà còn kiểm tra, thanh tra hoạt động tư pháp cấp dưới. *Án*: xét xử, tra xét, thẩm tra vụ việc (đặc biệt là hình án). *Sát*: xem xét, giám sát, kiểm tra. Cả hai đều chỉ hoạt động tư pháp - kiểm tra, bổ sung nghĩa cho nhau.

Từ các ví dụ trên, có thể khẳng định dù không chiếm ưu thế về mặt số lượng, từ ghép đẳng lập chỉ chức vụ vẫn có ý nghĩa quan trọng trong việc phản ánh diện mạo của ngôn ngữ hành chính trung đại. Xét trên phương diện ngữ pháp, kiểu từ ghép này được cấu tạo từ hai thành tố có quan hệ ngang hàng, không phân định thành tố trung tâm - phụ thuộc, cùng tham gia bổ sung và hoàn thiện ý nghĩa, nhằm biểu đạt toàn diện phạm vi quyền hạn và chức năng nhiệm vụ của chức quan trong xã hội phong kiến Việt Nam. Đặc điểm đó cho thấy, hệ thống từ ghép chỉ chức vụ không chỉ phong phú về mặt hình thức cấu tạo mà còn linh hoạt trong biểu đạt giá trị ngữ nghĩa, đáp ứng yêu cầu định danh các thiết chế hành chính - tư pháp đương thời. Sự tồn tại của

kiểu từ ghép đẳng lập vì thế không chỉ phản ánh đặc điểm tổ chức và vận hành của bộ máy nhà nước phong kiến, mà còn góp phần làm sáng tỏ khả năng khái quát hoá khái niệm và tư duy ngôn ngữ chặt chẽ, có tính hệ thống của người Việt xưa.

3. Kết luận

Từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến Việt Nam là lớp từ vựng mang tính xã hội cao, phản ánh trực tiếp cách thức tổ chức bộ máy hành chính từ cấp địa phương đến cấp trung ương và trật tự quyền lực của xã hội phong kiến. Nghiên cứu về từ ghép chỉ chức vụ trong xã hội phong kiến Việt Nam cho thấy kiểu từ ghép chính - phụ giữ vai trò chủ đạo trong việc hình thành các chức danh, giúp xác lập rõ loại hình chức vụ, đồng thời khu biệt hoá chính xác về phạm vi hành chính, chức năng và cấp bậc quyền lực. Cấu trúc này không chỉ đáp ứng yêu cầu chính xác, ổn định của ngôn ngữ hành chính - chính trị mà còn thể hiện rõ tư duy phân cấp đặc trưng của xã hội phong kiến Việt Nam. Nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa cấu trúc từ vựng và bối cảnh văn hoá - xã hội, đồng thời bổ sung một hướng tiếp cận chuyên biệt cho nghiên cứu từ ghép trong tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2009), *Ngữ pháp Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.
2. Đỗ Hữu Châu (2004), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. Đỗ Thị Bích Lài (2003), *Đặc điểm về cấu tạo, ngữ nghĩa và ngữ pháp của danh từ ghép chỉ nghề nghiệp trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Hồ Biểu Chánh (1960), *Nặng gánh cang thường*, NXB Văn học.
5. Lê Hữu Trác (2024), *Thượng kinh kí sự*, NXB Trẻ.
6. Ngô Tất Tố (2018), *Tắt đèn*, NXB Hội nhà văn.
7. Nguyễn Trãi (1961), *Quân trung từ mệnh tập*, NXB Sử học.
8. Phan Ngọc (2000), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, NXB Thanh niên.

TU' LIỆU NGHIÊN CỨU

1. Đào Duy Anh (2001), *Từ điển Hán - Việt*, NXB Khoa học xã hội.
2. Hoàng Phê (chủ biên) (2021), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.